

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

## TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP THƯỢNG

## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non

năm học 2021 - 2022

| STT | Nội dung                                                            | Nhà trẻ | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | Không   | 184/184 trẻ                                                                                                                                                                               |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | Không   | - Nhà trường thực hiện đúng theo quy chế, điều lệ trường Mầm non, chương trình giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành.                                                          |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | Không   | 184/184 trẻ                                                                                                                                                                               |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Không   | - Trang bị đầy đủ đồ dùng đồ chơi, thiết bị, môi trường, bàn ghế, sửa chữa nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ. Có đủ đồ dùng tối thiểu để phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. |

Củ Chi, ngày 29 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị


  
 Đặng Thị Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP THƯỢNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021 - 2022

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 0              |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 0              |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 0              |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 184            |                 |                  |                  | 22       | 67       | 95       |

|   |                                   |     |  |  |  |    |    |    |
|---|-----------------------------------|-----|--|--|--|----|----|----|
| 2 | Chương trình giáo dục<br>mẫu giáo | 184 |  |  |  | 22 | 67 | 95 |
|---|-----------------------------------|-----|--|--|--|----|----|----|

Củ Chi, ngày 29 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



*Dặng Thị Mai*

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI

## TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP THƯỢNG

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học  
2021 - 2022

| STT  | Nội dung                                                                      | Số lượng               | Bình quân                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                 | 16                     | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                | Cấp 4                  | -                         |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                             | 16                     | -                         |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                         | 0                      | -                         |
| 3    | Phòng học tạm                                                                 | 0                      | -                         |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                 | 0                      | -                         |
| III  | Số điểm trường                                                                | 2                      | -                         |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                              | 10.145.7m <sup>2</sup> | 33.92                     |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                     | 3.341                  |                           |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                              | 1.282                  |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 816                    |                           |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         | 0                      |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 363                    |                           |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | 720                    |                           |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 144                    |                           |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 147                    |                           |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 175                    |                           |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                | 7                      | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 7                      |                           |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          | 5                      |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                    |                        | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang                                         | 19                     |                           |

|   |                                                                                                      |   |                        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------|
|   | được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)                    |   |                        |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | 0 | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | ...                                                                                                  |   |                        |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                   |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|-------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                   |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ            |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 12                        | 0                 | 16     | 0                         | 0.5m <sup>2</sup> |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |                   |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | X  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | X  |       |
| ..   | ....                                                 |    |       |

Củ Chi, ngày 29 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



*Đặng Thị Mai*

Biểu mẫu 04

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI

TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP THƯỢNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------------------------|---------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC                    | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>29</b> |                  | <b>1</b> | <b>19</b> | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>4</b>                   |         |          |         |                   |     |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>20</b> |                  |          | <b>16</b> | <b>4</b> |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               |           |                  |          |           |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 20        |                  |          | 16        | 4        |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  |                  | <b>1</b> | <b>2</b>  |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |          | 1         |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2         |                  | 1        | 1         |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>6</b>  |                  |          | <b>1</b>  |          | <b>1</b> | <b>4</b>                   |         |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1         |                  |          |           |          | 1        |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |          | 1         |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 0         |                  |          |           |          |          |                            |         |          |         |                   |     |            |     |

|    |                |   |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|----------------|---|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4  | Nhân viên y tế | 0 |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5  | Nhân viên khác | 4 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. | ..             |   |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |

Củ Chi, ngày 29 tháng 09 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



*Dặng Thị Mai*